

MUA

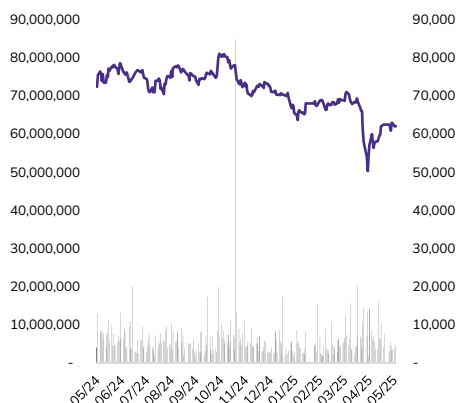
Kiều Thị Thanh Thu

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

Ngành	: Thực phẩm
Ngày báo cáo	: 13/05/2025
Giá hiện tại (VND/CP)	: 62.100
Giá mục tiêu (VND/CP)	: 85.000
Tỷ lệ tăng (%)	: +36,9%
Vốn hóa (Tỷ VND)	: 89.321
SLCPĐLH (CP)	: 1.438.351.617

DIỄN BIẾN GIÁ



Nguồn: FiinPro, ABS Research

CHỈ SỐ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	2023A	2024A
Tăng trưởng DTT (%)	2,7%	6,3%
Tăng trưởng LNST (%)	-88,3%	377,4%
Biên LNG (%)	28,3%	29,6%
Biên LNST (%)	0,5%	2,4%
ROA (%)	0,3%	1,4%
ROE (%)	1,6%	7,0%
Nợ vay/VCSH (lần)	1,82	1,61
EPS (VND/CP)	293	1.321
BVPS (VND/CP)	18.562	19.989

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Tiếp tục đẩy mạnh các ngành hàng cốt lõi.

Điểm chính của ĐHĐCĐ ngày 25/04/2025

- **LNST năm 2024 của MSN tăng trưởng ấn tượng:** LNST cổ đông công ty mẹ đạt 1.999 tỷ đồng (+377% svck), hoàn thành gần 200% kế hoạch 2024.
 - ✓ Doanh thu thuần năm 2024 của MSN đạt 83.178 tỷ đồng (+6,3% svck) với tăng trưởng đến từ tất cả các mảng kinh doanh.
 - Masan Consumer (MCH - Upcom) đạt doanh thu 30.897 tỷ đồng (+9,4% svck). Trong đó, doanh thu ngành hàng thực phẩm tiện lợi tăng 8,4% svck, gia vị tăng 7,2% svck và đồ uống tăng 14,2% svck. Doanh thu từ các thị trường quốc tế cũng tăng mạnh 22,4% svck. Lợi nhuận ròng đạt 7.803 tỷ đồng, tăng 10,1% svck. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 45,9% lên 46,6%. Năm 2024 khi MCH đã chi ra gần 23.000 tỷ đồng trả cổ tức tiền mặt, bao gồm 223% cổ tức năm 2023, và tạm ứng cổ tức năm 2024 với tỷ lệ 95% vào tháng 12. Điều này khiến vốn chủ sở hữu 2024 giảm -57% svck.
 - WinCommerce (WCM) đạt doanh thu 32.961 tỷ đồng (+9,7% svck).
 - Masan Meatlife (MML - Upcom) khởi sắc với doanh thu 7.650 tỷ đồng (+9,5% svck). Doanh thu từ mảng thịt tươi và thịt chế biến tăng 15,4% svck và doanh thu từ mảng trang trại giảm 7,3% svck do MML tái cấu trúc mảng trang trại để chuyển trọng tâm sang hoạt động kinh doanh trực tiếp đến người tiêu dùng. Lợi nhuận gộp đạt 1.962 tỷ đồng, tăng mạnh +86% svck. LNST MI đạt 25.3 tỷ đồng, so với mức lỗ -540 tỷ trong năm 2023. Tuy vậy trong 2024, MML ghi nhận giảm vốn chủ sở hữu - 670 tỷ theo giao dịch hoán đổi khoản cho vay lấy 74.99% cổ phần của công ty MSJ.
 - Phúc Long (PLH) đạt doanh thu 1.621 tỷ đồng (+5,6% svck). Động lực tăng trưởng chính đến từ việc mở 33 cửa hàng mới và cải tạo cửa hàng thành công.
 - Masan Hightech Material (MSR - Upcom) đạt doanh thu 14.336 tỷ đồng (+1,7% svck).
- ✓ Biên LNG được cải thiện ở tất cả các ngành hàng: MML tăng từ 15,1% lên 25,6%; các mảng khác tăng nhẹ 0,6-0,8 điểm %. Biên LNG của MSN tăng 1,3 điểm % so với năm 2023 lên 29,6%, lợi nhuận gộp đạt 24.656 tỷ đồng (+11,5% svck).
- ✓ Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 đạt 4.044 tỷ đồng (+68,1% svck) chủ yếu do ghi nhận khoản thu từ thanh lý công ty con trong Q4/2024. Chi phí tài chính trong năm giảm 2,8% svck, xuống còn 7.900 tỷ đồng. Trong đó, chi phí lãi vay giảm 7,8% svck, xuống còn 6.405 tỷ đồng. Hoạt động tài chính năm 2024 lỗ ròng 3.857 tỷ đồng.

KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA MSN Q4/2024 & NĂM 2024

BẢNG KẾT QUẢ KINH DOANH (Tỷ VND)	4Q23	4Q24	%YoY	2023	2024	%YoY
Doanh thu thuần	20.782	22.702	9,2%	78.252	83.178	6,3%
Lợi nhuận gộp	5.768	7.063	22,4%	22.121	24.656	11,5%
<i>Biên lợi nhuận gộp (%)</i>	<i>27,8%</i>	<i>31,1%</i>		<i>28,3%</i>	<i>29,6%</i>	
Chi phí BH & QLDN	-4.850	-4.510	-7,0%	-17.942	-18.482	3,0%
<i>Tỷ lệ Chi phí BH & QLDN/DTT</i>	<i>23,3%</i>	<i>19,9%</i>		<i>22,9%</i>	<i>22,2%</i>	
Doanh thu tài chính	644	1.968	205,3%	2.405	4.044	68,1%
Chi phí tài chính	-1.615	-1.917	18,7%	-8.130	-7.900	-2,8%
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>-1.669</i>	<i>-1.526</i>	<i>-8,5%</i>	<i>-6.946</i>	<i>-6.405</i>	<i>-7,8%</i>
Lợi nhuận từ HĐKD	893	3.367	277,0%	2.350	6.761	187,6%
Lợi nhuận trước thuế	948	2.657	180,3%	2.563	6.025	135,1%
LNST sau lợi ích cổ đông thiểu số	50	691	1.279%	419	1.999	377,4%
<i>Biên lợi nhuận ròng (%)</i>	<i>0,2%</i>	<i>3,0%</i>		<i>0,5%</i>	<i>2,4%</i>	

Nguồn: FiinPro, ABS Research

• Tình hình tài chính:

- ✓ Lượng tiền dồi dào. Tiền và tương đương tiền tại thời điểm cuối năm 2024 đạt 19.226 tỷ đồng (+51% so với cuối năm 2023), chiếm 13% tổng tài sản (TTS).
- ✓ Các khoản phải thu trị giá 30.389 tỷ đồng, chiếm 20,6% cơ cấu TTS. Trong đó, phải thu ngắn hạn đạt 21.865 tỷ đồng (+82,4% so với cuối năm 2023), phải thu dài hạn đạt 8.524 tỷ đồng (-24% so với cuối năm 2023). Các khoản phải thu ngắn hạn tăng do khoản đặt cọc cho các đối tác để đầu tư lên đến 18.801 tỷ đồng tại thời điểm cuối năm 2024, tăng gấp 3,3 lần so với đầu năm.
- ✓ Hàng tồn kho cuối năm 2024 giảm -18,1% so với cuối năm 2023, đạt 10.787 tỷ đồng. Trong đó nguyên vật liệu, thành phẩm đều giảm trong khi hàng hóa và hàng gửi đi bán tăng.
- ✓ Đòn bẩy tài chính giảm nhưng vẫn ở mức cao. Cuối năm 2024 MSR đã hoàn tất thoái vốn H.C. Starck (HCS) và giảm nợ vay 4.431 tỷ so với đầu năm (-26,6%). Điều này góp phần giảm 4.023 tỷ đồng nợ vay của MSN vào cuối năm 2024 (-5,8% svck), xuống mức 65.549 tỷ đồng. Nợ vay hiện chiếm 44,4% tổng nguồn vốn. Tỷ lệ D/E giảm từ 1,8 cuối năm 2023 xuống còn 1,6 cuối năm 2024, vẫn là mức cao.

• KQKD Q1/2025:

- ✓ Doanh thu thuần đạt 18.897 tỷ đồng (+0,2% svck). Sau khi loại trừ doanh thu của HCS trong Q1/2024 (đã thoái vốn vào cuối năm 2024), doanh thu tăng 11,1% svck.
 - MCH ghi nhận doanh thu Q1/2025 đạt 7.489 tỷ đồng (+13,8% svck) với tăng trưởng ở tất cả các ngành hàng: gia vị tăng 15,9% svck, đồ uống tăng 8,7% svck, cà phê tăng 39,8% svck, sản phẩm chăm sóc cá nhân và gia đình tăng 13% svck. Doanh thu quốc tế tăng 73,2% svck với động lực tăng trưởng đến từ các thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đông Nam Á. Thị trường Mỹ chỉ chiếm dưới 1% doanh thu của MCH.
 - WCM ghi nhận doanh thu Q1/2025 đạt 8.785 tỷ đồng (+10,4% svck) nhờ tăng trưởng doanh số LFL đạt 7,8% trên toàn mạng lưới siêu thị mini.
 - MML đạt doanh thu 2.070 tỷ đồng (+20,4% svck) nhờ tăng trưởng hai chữ số ở cả mảng thịt (+22,5% svck) và chăn nuôi (+14,9% svck).
 - PLH ghi nhận doanh thu thuần 424 tỷ đồng (+9,7% svck) nhờ tăng trưởng doanh thu của các cửa hàng được mở mới cuối năm 2024. Hiện PLH có tổng cộng 184 cửa hàng flagship trên toàn quốc.
 - MSR ghi nhận doanh thu đạt 1.393 tỷ đồng (LFL +12% svck).

- ✓ Biên LNG tiếp tục được cải thiện lên mức 32,8%, tăng 4,9 điểm % svck. LNG đạt 6.194 tỷ đồng (+17,9% svck).
- ✓ Doanh thu và chi phí hoạt động tài chính không có nhiều biến động so với cùng kỳ. Tuy nhiên, chi phí lãi vay giảm 14,1% svck, còn 1.393 tỷ đồng.
- ✓ LNST của cổ đông công ty mẹ đạt 393,5 tỷ đồng, gấp gần 3,8 lần cùng kỳ.

• **Kế hoạch năm 2025:**

- ✓ Kế hoạch kinh doanh năm 2025: Doanh thu thuần 80.500 tỷ đồng – 85.500 tỷ đồng (tương ứng tăng trưởng LFL từ 7% đến 14% svck, sau khi điều chỉnh việc không còn hợp nhất HCS), LNST 4.875 tỷ đồng – 6.500 tỷ đồng (tương ứng mức tăng 14%-52% svck).
- ✓ MSN dự kiến phát hành ESOP trong năm 2025: tối đa 0,5% tổng số cổ phần đang lưu hành, tương ứng gần 7,2 triệu cổ phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.
- ✓ MSN dự kiến không chia cổ tức 2024.
- ✓ ĐHĐCĐ 2025 đã thông qua việc sửa đổi điều lệ để nâng tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa lên 100%.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2025 CỦA MSN

Chỉ tiêu	TH 2024	KH 2025	%YOY
Doanh thu thuần	83.178	80.500–85.500	-3,2% / +2,8%
LNST	4.272	4.875 – 6.500	+14,1% / +52,2%

Nguồn: MSN, ABS Research

• **Kế hoạch năm 2025 của một số công ty con nổi bật:**

- ✓ MCH: MCH đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu từ 10-15%, tương ứng 33.500 - 35.500 tỷ đồng, LNST đạt 7.300-7.800 tỷ đồng, giảm nhẹ svck. Chia cổ tức 2024 bằng tiền mặt ở mức 95%, đã thực hiện chi trả cuối năm 2024. Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu ESOP cho cán bộ nhân viên với số lượng không vượt quá 0.5% VDL, với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 đ/cp. Ngoài ra, công ty dự kiến thực hiện IPO trong khoảng thời gian từ Q3/2025 đến Q1/2026, tùy điều kiện thị trường, sau đó sẽ thực hiện niêm yết trên HOSE thay vì giao dịch trên UPCOM như hiện tại.
- ✓ MML: Năm 2025, Masan MEATLife đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu trong khoảng 8.250 tỷ đồng - 8.750 tỷ đồng, tăng trưởng từ 8% đến 14% so với cùng kỳ. LNST MI đạt 25-205 tỷ đồng, tương ứng tăng 0-710% svck. Công ty dự kiến phát hành cổ phiếu ESOP cho cán bộ nhân viên với số lượng không vượt quá 3.5% VDL, với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 đ/cp.

Đánh giá của ABS Research

• **Chúng tôi cho rằng triển vọng lợi nhuận năm 2025 của MSN vẫn sẽ khả quan do:**

- ✓ Mở rộng mạng lưới cửa hàng WCM với 400-700 siêu thị mini tăng thêm trong năm 2025, đồng thời cải tạo các siêu thị theo mô hình cửa hàng mới: WinMart Urban & Rural.
- ✓ Ra mắt các sản phẩm đổi mới trong ngành hàng Thực phẩm tiện lợi và đồ uống; đẩy mạnh xuất khẩu.
- ✓ MML hợp tác với WinCommerce để ra mắt “Meat Corner” trong chuỗi WCM nhằm tăng thị phần doanh số thịt chế biến trong chuỗi WCM.
- ✓ Masan High-Tech Materials có khả năng được hưởng lợi từ căng thẳng thương mại Mỹ-Trung khi các sản phẩm của MSR hiện đang được miễn trừ khỏi thuế đối ứng, trong khi các sản phẩm đến từ Trung Quốc lại phải chịu mức thuế cao hơn khi vào thị trường Mỹ.
- ✓ Việc hoàn tất thoái vốn khỏi HCS giúp Masan giảm lỗ và giảm chi phí lãi vay.

- LNST của cổ đông công ty mẹ trong Q1/2025 đạt 393,5 tỷ đồng. Chúng tôi hạ dự phóng LNST cổ đông công ty mẹ 2025F của Masan xuống mức 2.000 tỷ đồng do chúng tôi giảm kỳ vọng tăng trưởng kinh tế và tiêu dùng do những ảnh hưởng của thuế quan Mỹ đến ngành hàng bán lẻ so với báo cáo gần nhất. Theo đó, chúng tôi ước tính EPS của công ty trong năm 2025 là 1.390 đồng/cổ phiếu, P/E 2025F ở mức 44,7x lần tại mức giá hiện tại. BVPS năm 2025 dự kiến đạt 21.379 đồng/cổ phiếu, P/B 2025F ở mức 2,9x lần tại mức giá hiện tại.
- Chúng tôi điều chỉnh giảm giá khuyến nghị của MSN xuống 85.000 đ/cp, tương đương tiềm năng tăng giá +36,9% và giữ nguyên khuyến nghị **MUA** đối với cổ phiếu MSN.

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA MSN

Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	88.629	76.189	78.252	83.178
Giá vốn hàng bán	(66.494)	(55.154)	(56.131)	(58.522)
Lợi nhuận gộp	22.135	21.035	22.121	24.656
Doanh thu tài chính	6.800	2.576	2.405	4.044
Chi phí tài chính	(5.707)	(6.362)	(8.130)	(7.900)
Chi phí bán hàng	(11.786)	(12.512)	(14.192)	(14.565)
Chi phí QLDN	(4.065)	(3.854)	(3.750)	(3.917)
Lợi nhuận từ HĐKD	11.273	5.223	2.350	6.761
Lãi/lỗ khác	(286)	(355,3)	(97,4)	(915,8)
Lợi nhuận trước thuế	11.489	5.147	2.563	6.025
Lợi nhuận sau thuế	10.101	4.754	1.870	4.272
LNST cổ đông Công ty mẹ	8.563	3.567	419	1.999

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
LCT thuần từ HĐKD	1.144	(3.789)	500	9.525
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	6.346	(26.447)	(7.824)	(10.694)
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	7.096	21.796	3.546	9.672
LCT thuần trong kỳ	14.586	(8.440)	(3.777)	8.503
Tiến & tương đương tiến đầu kỳ	7.721	22.305	13.853	10.125
Tiến & tương đương tiến cuối kỳ	22.305	13.853	10.125	18.618

Chỉ số tài chính	2021	2022	2023	2024
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1,26	0,73	0,87	0,91
Khả năng thanh toán nhanh	0,84	0,48	0,52	0,69
Khả năng thanh toán tiền mặt	0,65	0,26	0,28	0,32
Khả năng thanh toán lãi vay	1,35	0,96	0,60	0,96
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0,34	0,26	0,26	0,28
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0,66	0,74	0,74	0,72
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	1,37	1,94	1,82	1,61

Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	9,35	12,49	11,77	7,93
Số ngày phải trả	40,77	51,32	44,89	42,07
Số ngày tồn kho	70,48	91,27	91,46	76,40
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	25,0%	27,6%	28,3%	29,6%
Tỷ suất lợi nhuận HĐKD	12,7%	6,9%	3,0%	8,1%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	9,7%	4,7%	0,5%	2,4%
ROE	35,1%	12,1%	1,6%	7,0%
ROA	7,1%	2,7%	0,3%	1,4%
ROIC	7,0%	5,0%	3,2%	4,7%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2021	2022	2023	2024
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	22.305	13.853	10.125	18.618
+ Đầu tư ngắn hạn	333	3.659	6.795	608
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	6.634	13.930	11.985	21.865
+ Hàng tồn kho	12.813	14.445	13.175	10.787
+ Tài sản ngắn hạn khác	1.545	1.787	1.684	1.692
Tài sản ngắn hạn	43.630	47.675	43.763	53.570
+ Các khoản phải thu dài hạn	1.878	2.114	11.211	8.524
+ Tài sản cố định	42.654	43.535	42.886	37.050
+ Bất động sản đầu tư	810	730	709	4
+ Tài sản dở dang dài hạn	2.022	3.325	3.127	1.671
+ Đầu tư dài hạn	24.539	31.334	33.219	35.319
+ Tài sản dài hạn khác	10.560	12.631	12.468	11.447
Tài sản dài hạn	82.463	93.668	103.620	94.015

Tổng Tài sản	126.093	141.343	147.383	147.585
+ Vay ngắn hạn	18.806	40.567	28.030	26.724
+ Phải trả người bán	7.970	7.489	6.318	7.171
+ Nợ ngắn hạn khác	7.772	17.264	16.074	24.817
Nợ ngắn hạn	34.548	65.321	50.423	58.712
+ Vay dài hạn	39.372	30.426	41.542	38.825
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	9.837	8.960	17.182	9.295
Nợ dài hạn	49.209	39.385	58.724	48.120
Tổng nợ phải trả	83.757	104.706	109.146	106.832
+ Vốn cổ phần	11.805	14.237	14.308	15.129
+ Thặng dư vốn cổ phần	11.084	8.723	8.723	14.165
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	18.796	11.382	11.798	9.327
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	42.337	36.637	38.237	40.752
Tổng cộng nguồn vốn	126.093	141.343	147.383	147.585

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2021	2022	2023	2024
Tăng trưởng doanh thu	14,8%	-14,0%	2,7%	6,3%
Tăng trưởng LNTT	394,2%	-55,2%	-50,2%	135,1%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	593,9%	-58,3%	-88,3%	377,4%
Tăng trưởng EPS	590,5%	-65,5%	-88,3%	351,5%
Tăng trưởng VCSH	0,5%	20,6%	0,5%	5,7%
Tăng trưởng Tổng tài sản	8,9%	12,1%	4,3%	0,1%

Định giá (lần)	2021	2022	2023	2024
P/E	13,10	26,18	223,50	44,27
P/B	3,42	3,57	3,52	2,93
EV/EBITDA	14,43	17,74	20,12	14,16
EV/Sales	1,78	2,11	2,10	1,75
EPS (đồng/cp)	7.253	2.505	293	1.321
BVPS (đồng/cp)	27.793	18.369	18.562	19.989

Nguồn: FiinPro, ABS Research

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình (ABS). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của ABS tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo. ABS sẽ không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ tổn thất tài chính nào hoặc bất kỳ quyết định nào được thực hiện trên cơ sở thông tin được trình bày trong báo cáo này. Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của ABS, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của ABS.

Khuyến nghị cổ phiếu

MUA	Khả năng sinh lời của cổ phiếu từ 15% trở lên
KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ 8% đến 15%
TRUNG LẬP	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -5% đến 8%
KÉM KHẢ QUAN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu nằm trong khoảng từ -15% đến -5%
BÁN	Khả năng sinh lời của cổ phiếu thấp hơn -15%

Khuyến nghị đầu tư được đưa ra dựa trên khả năng sinh lời dự kiến của cổ phiếu, được tính bằng tổng của (i) chênh lệch phần trăm giữa giá mục tiêu và giá thị trường tại thời điểm công bố báo cáo, và (ii) tỷ suất cổ tức dự kiến. Trừ khi được nêu rõ trong báo cáo, các khuyến nghị đầu tư có thời hạn đầu tư là 12 tháng.

Thông tin liên hệ

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Trụ sở chính: Tầng 16, tòa nhà Geleximco, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

Điện thoại: (024) 3562 4626

Website: www.abs.vn

Trung tâm Phân tích

Điện thoại: (024) 3562 4626 – Ext: 151

Email: abs-research@abs.vn

Nguyễn Thị Thùy Linh - Giám đốc TTPT

Email: linh.ngthithuy@abs.vn

Dầu khí, Điện, Hóa chất

Lê Thị Kim Huệ - Phó Giám đốc

Email: hue.lethikim@abs.vn

PTKT và Chiến lược thị trường

Đặng Xuân Lưu - Giám đốc

Email: luu.dangxuan@abs.vn

Vĩ mô, Tài chính

Nguyễn Xuân Hải - Chuyên viên

Email: hai.nguyenxuan@abs.vn

Bất động sản, Xây dựng, VLXD

Phạm Hồng Trường - Chuyên viên

Email: truong.phamhong@abs.vn

Hàng và Dịch vụ Công nghiệp

Nguyễn Thị Kỳ Duyên - Chuyên viên

Email: duyen.nguyenthiky@abs.vn

Hàng xuất khẩu, Công nghệ & Viễn thông

Bùi Minh Anh - Chuyên viên

Email: anh.buiminhh@abs.vn

Bán lẻ, Hàng tiêu dùng

Kiều Thị Thanh Thư - Chuyên viên

Email: thu.kieuthithanh@abs.vn



Tư hào
**NHẬN CÚ ĐÚP
GIẢI THƯỞNG**



**BEST NEW STOCK TRADING APP
ABS INVEST - VIET NAM 2024**

ỨNG DỤNG GIAO DỊCH CỔ PHIẾU MỚI
TỐT NHẤT VIỆT NAM



**BEST SECURITIES HOUSE FOR RESEARCH
IN VIET NAM 2024**

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT
VIỆT NAM VỀ PHÂN TÍCH ĐẦU TƯ



Trải nghiệm ngay
ABS Invest tại đây